Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái
Email: vpubnd@yenbai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Yên Bái
Thời gian ký: 10.02.2023 15:13:46 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2755/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái (gọi tắt là Hội đồng thẩm định); Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 và sửa đổi một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên tại Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 21/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái; Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 627/TTr-STNMT ngày 27/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình thực hiện trong năm 2023

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Lục Yên được thể hiện tại Phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2: Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

Công bố hủy bỏ các công trình ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của huyện Lục Yên theo khoản 7 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên tại hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thể hiện tại Phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Thực hiện việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật. Trong năm kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đảm bảo tính pháp lý, chính xác, điều kiện theo quy định của pháp luật đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân.

- Có các giải pháp để đảm bảo tính khả thi và sử dụng đất hiệu quả như: chủ động thu hồi đất theo kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất giáp công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội; xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiểm tra có phương án xử lý đối với các dự án chậm triển khai.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư, quản lý, sử dụng các nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, để nâng cao chất lượng và hạn chế thất thoát vốn đầu tư trong tất cả các khâu của công tác đầu tư xây dựng.

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên có trách nhiệm giao nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên khi gặp khó khăn trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thị hành Quyết định này./.

Nơi nhận
- Như Điều 4;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tich, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Lục Yên;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT,TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Phước

Phụ biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 HUYỆN LỤC YÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Yên Thế	Xã Tân Phượng	Xã Lâm Thượng	Xã Khánh Thiện	Xã Minh Chuẩn	Xã Mai Sơn	Xã Khai Trung	Xã Mường Lai	Xã An Lạc	Xã Minh Xuân	Xã Tô Mậu	Xã Tân Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	**LOẠI ĐẤT**		**81.001,37**	**1.512,59**	**4.579,68**	**3.924,08**	**2.555,20**	**2.891,79**	**1.741,27**	**1.292,92**	**4.126,57**	**4.001,80**	**2.891,14**	**2.095,22**	**3.752,21**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**71.389,16**	**1.175,65**	**4.430,81**	**3.726,40**	**2.386,06**	**2.686,64**	**1.583,89**	**1.233,80**	**3.735,59**	**3.751,15**	**2.619,64**	**1.739,12**	**3.266,99**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.179,24	65,68	103,47	310,61	307,98	160,47	253,80	58,71	394,95	89,02	376,76	149,83	294,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4.437,86*	*46,83*	*92,03*	*304,38*	*301,48*	*145,66*	*248,28*	*58,44*	*370,52*	*85,90*	*321,42*	*124,63*	*267,40*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.568,53	36,37	135,85	138,28	159,17	111,47	287,96	119,80	14,40	26,86	50,60	105,18	128,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.463,43	164,88	96,90	202,60	230,91	108,51	199,10	69,68	209,18	140,12	403,14	122,01	256,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.877,43		2.037,36	1.366,73		364,31			203,79	1.185,42	374,20		536,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.559,21	884,70	2.044,80	1.660,46	1.652,34	1.919,89	809,58	974,44	2.869,20	2.294,76	1.342,82	1.346,79	1.997,35
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*19.567,94*	*796,66*	*1.527,85*	*1.388,37*	*1.079,01*	*744,98*	*320,33*	*808,58*	*1.078,02*	*993,33*	*447,48*	*469,47*	*768,90*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	741,33	24,02	12,44	47,72	35,65	22,00	33,45	11,18	44,06	14,97	72,11	15,32	53,16
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.481,80**	**332,82**	**117,11**	**172,83**	**155,21**	**160,68**	**142,39**	**48,81**	**324,02**	**166,31**	**219,80**	**263,23**	**443,16**
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	92,38	3,15					30,16				18,40	30,79	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,91	1,40	0,05		0,07		0,02	0,30	0,07				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,55	8,55											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,37	0,24						0,02			2,04	3,83	4,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	465,57	7,74		0,04	0,02				0,06	1,83		2,54	9,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	774,57	90,22							46,30			3,59	5,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,46										2,36	10,02	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.710,81	89,71	41,28	71,19	73,59	56,99	55,26	23,17	95,13	64,92	74,99	57,90	111,95
	Trong đó:														
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.235,66*	*59,43*	*37,28*	*54,89*	*51,66*	*42,06*	*42,86*	*15,08*	*64,96*	*49,51*	*50,68*	*28,22*	*83,79*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*178,77*	*8,56*	*0,86*	*9,37*	*13,92*	*3,69*	*3,07*	*4,45*	*20,85*	*1,82*	*15,88*	*2,94*	*11,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*25,69*	*3,83*	*0,68*	*1,52*	*1,37*	*0,83*	*0,59*	*0,34*	*1,64*	*0,82*	*0,29*	*1,01*	*0,66*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*6,94*	*1,69*	*0,17*	*0,19*	*0,19*	*0,10*	*0,19*	*0,31*	*0,20*	*0,32*	*0,23*	*0,11*	*0,23*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*57,84*	*7,12*	*1,25*	*2,49*	*1,79*	*1,39*	*3,26*	*0,57*	*1,34*	*1,74*	*3,24*	*2,36*	*2,40*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*23,00*	*1,65*	*0,63*	*1,27*	*0,64*	*0,64*	*0,40*	*0,88*	*0,90*	*1,22*	*0,71*	*0,79*	*1,58*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*36,90*	*0,61*	*0,04*	*0,76*	*0,02*	*6,96*	*0,50*	*0,66*	*0,04*	*8,65*	*1,63*	*5,00*	*0,65*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,74*	*0,65*	*0,12*	*0,03*	*0,06*	*0,02*	*0,01*	*0,03*	*0,03*		*0,05*	*0,02*	*0,06*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*14,50*				*0,10*				*0,12*			*6,92*	*7,10*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,61*						*0,07*						
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*1,52*	*0,45*					*0,24*				*0,10*	*0,05*	*0,10*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*116,74*	*5,24*		*0,54*	*3,64*	*1,32*	*3,81*	*0,87*	*4,81*	*0,44*	*2,19*	*10,34*	*3,49*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Yên Thế	Xã Tân Phượng	Xã Lâm Thượng	Xã Khánh Thiện	Xã Minh Chuẩn	Xã Mai Sơn	Xã Khai Trung	Xã Mường Lai	Xã An Lạc	Xã Minh Xuân	Xã Tô Mậu	Xã Tân Lĩnh
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*													
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,91*	*0,47*	*0,27*	*0,14*	*0,21*		*0,26*		*0,25*	*0,40*		*0,15*	*0,76*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,72	0,16	0,05		0,20	0,05			1,44	0,25	1,13	0,05	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,83	0,42						8,28					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	895,36		16,24	46,72	57,42	20,74	32,08	9,19	61,63	27,05	63,37	25,46	55,83
2.14	Đất ở đô thị	ODT	116,53	116,53											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,06	3,91	0,17	0,30	0,86	0,34	0,18	0,24		0,40	0,28	0,25	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34	0,10											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,76	0,12	0,20		0,66		0,23	0,12	0,20	0,28		0,83	6,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.170,03	5,15	59,11	54,50	22,39	81,16	24,35	7,49	33,68	71,58	38,40	101,40	124,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.120,74	4,48		0,08		1,40	0,10		85,43		18,79	24,25	123,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	46,81	0,96					0,01		0,07		0,04	2,31	0,03
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.130,41**	**4,13**	**31,76**	**24,85**	**13,93**	**44,48**	**14,99**	**10,31**	**66,96**	**84,34**	**51,69**	**92,87**	**42,06**
II	**KHU CHỨC NĂNG**														
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**													
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**													
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**1.512,59**	**1.512,59**											
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**8.901,29**	**211,71**	**188,93**	**506,98**	**532,39**	**254,17**	**447,38**	**128,13**	**579,71**	**226,02**	**724,56**	**246,64**	**523,90**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**58.436,63**	**884,70**	**4.082,16**	**3.027,18**	**1.652,34**	**2.284,21**	**809,58**	**974,44**	**3.072,99**	**3.480,18**	**1.717,02**	**1.346,79**	**2.533,49**
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**2.402,15**			**222,00**	**56,00**			**102,30**	**143,50**	**10,00**			
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**													
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**8,55**	**8,55**											
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**1.595,35**	**1.512,59**											
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**22,37**	**0,24**						**0,02**			**2,04**	**3,83**	**4,23**
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**													
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**6.116,14**		**98,26**	**394,54**	**285,46**	**131,16**	**236,28**	**105,96**	**247,84**	**148,27**	**597,93**	**147,98**	**316,90**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**465,57**	**7,74**		**0,04**	**0,02**				**0,06**	**1,83**		**2,54**	**9,93**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Động Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
I	**LOẠI ĐẤT**		**1.446,60**	**5.362,69**	**2.242,75**	**2.142,76**	**3.517,51**	**3.207,81**	**3.753,85**	**3.488,79**	**8.353,48**	**3.630,24**	**4.261,24**	**4.229,18**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.213,10**	**5.126,78**	**1.639,08**	**1.566,01**	**3.192,09**	**2.876,35**	**2.864,25**	**3.358,61**	**7.705,88**	**2.756,27**	**3.134,52**	**3.620,48**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	209,45	104,75	359,73	222,71	272,36	344,83	255,83	136,50	182,09	187,68	209,83	127,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*207,76*	*103,59*	*304,62*	*194,13*	*176,59*	*103,71*	*243,86*	*136,22*	*182,07*	*87,21*	*204,18*	*126,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,38	30,72	108,24	26,59	152,25	253,74	149,05	47,44	26,90	232,82	174,18	27,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	301,59	194,14	226,36	150,89	187,42	160,15	297,15	149,58	141,43	113,20	224,79	113,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		1.787,05	217,43	93,07		246,17	198,06	987,10	1.963,31	898,03	419,25	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	635,41	2.994,48	663,45	1.045,24	2.545,82	1.842,13	1.928,32	2.025,76	5.362,54	1.299,30	2.088,02	3.331,60
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*170,80*	*611,79*	*329,98*	*571,90*	*84,21*	*596,69*	*1.166,97*	*970,07*	*1.668,91*	*666,10*	*1.192,00*	*1.115,53*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	42,26	15,63	63,87	27,51	34,23	29,33	35,84	12,24	29,59	25,24	18,46	21,05
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**224,81**	**218,20**	**375,64**	**565,50**	**287,91**	**308,96**	**862,78**	**107,82**	**569,77**	**860,49**	**1.042,91**	**510,61**
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,88											
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01		6,40	2,35	1,88				0,37			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,95	0,61	68,33	173,83	5,94		1,54	0,14		10,69	110,11	1,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,18		155,49	233,73	12,25	41,76	113,25			22,56	18,99	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				4,65			2,28				0,15	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,63	114,36	67,48	80,19	96,31	59,27	88,21	55,15	88,73	50,47	72,91	68,01
	Trong đó:													
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*31,92*	*107,27*	*42,70*	*48,62*	*66,80*	*38,19*	*58,23*	*42,95*	*66,00*	*42,52*	*57,83*	*52,21*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*13,05*	*0,53*	*12,60*	*8,26*	*3,67*	*5,37*	*9,44*	*5,01*	*9,94*	*3,84*	*4,76*	*5,76*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,94*	*0,62*	*1,57*	*1,02*	*1,45*	*0,42*	*2,13*	*0,73*	*0,94*	*0,32*	*1,07*	*0,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,12*	*0,53*	*0,55*	*0,18*	*0,30*	*0,27*	*0,35*	*0,16*	*0,16*	*0,22*	*0,12*	*0,10*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*2,66*	*2,39*	*2,09*	*1,53*	*4,17*	*1,40*	*2,88*	*1,47*	*4,64*	*1,90*	*1,84*	*1,94*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,97*	*1,55*	*0,66*	*0,43*	*1,60*	*1,75*	*1,16*	*0,79*	*0,53*	*0,64*	*0,69*	*0,93*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,59*	*1,24*	*1,83*	*1,14*	*1,29*	*0,04*	*2,60*	*0,42*	*1,70*	*0,08*	*0,04*	*0,40*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,05*	*0,03*	*0,06*	*0,02*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,04*	*0,23*	*0,02*	*0,03*	*0,06*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,10*	*0,12*			*0,05*							
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*				*6,53*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								*0,58*				
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*3,23*	*0,08*	*5,42*	*12,45*	*16,61*	*11,81*	*11,21*	*2,79*	*4,07*	*0,88*	*6,35*	*5,16*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*												
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*												
-	*Đất chợ*	*DCH*					*0,34*		*0,15*	*0,20*	*0,52*	*0,05*	*0,18*	*0,56*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Động Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,29			0,08				0,18	0,31	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,41	33,22	41,26	48,27	52,76	27,36	63,63	30,09	46,36	19,81	36,88	36,56
2.14	Đất ở đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27	0,39	0,63	0,23	0,25	0,32	0,25	0,53	0,90	0,25	0,38	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,24							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0,06			0,04	0,06		0,31	0,17		0,87	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,33	69,55	32,72	17,84	94,05	90,41	19,78	21,59	118,11	12,60	9,73	45,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			2,27	4,36	24,19	79,11	573,84		315,12	711,95	792,57	358,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,77	0,06		10,58		0,01		31,97		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**8,69**	**17,72**	**228,03**	**11,25**	**37,51**	**22,50**	**26,82**	**22,35**	**77,83**	**13,47**	**83,81**	**98,09**
II	**KHU CHỨC NĂNG**													
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**												
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**												
3	**Đất đô thị**	**KDT**												
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**509,35**	**297,73**	**530,98**	**345,02**	**364,01**	**263,86**	**541,00**	**285,79**	**323,50**	**200,41**	**428,96**	**240,12**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**635,41**	**4.781,53**	**880,88**	**1.138,30**	**2.545,82**	**2.088,30**	**2.126,39**	**3.012,86**	**7.325,85**	**2.197,34**	**2.507,27**	**3.331,60**
6	**Khu du lịch**	**KDL**			**278,81**	**349,37**			**548,17**				**674,00**	**18,00**
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**												
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**												
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**9,66**	**73,10**										
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**1,01**		**6,40**	**2,35**	**1,88**				**0,37**			
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**												
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**407,96**	**162,89**	**280,26**	**250,19**	**332,05**	**589,16**	**448,37**	**167,65**	**189,91**	**135,16**	**297,95**	**146,01**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**70,95**	**0,61**	**68,33**	**173,83**	**5,94**		**1,54**	**0,14**		**10,69**	**110,11**	**1,25**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN LỤC YÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																								
			Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Yên Thế	Xã Tân Phượng	Xã Lâm Thượng	Xã Khánh Thiện	Xã Minh Chuẩn	Xã Mai Sơn	Xã Khai Trung	Xã Mường Lai	Xã An Lạc	Xã Minh Xuân	Xã Tô Mậu	Xã Tân Lĩnh	Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Động Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**421,25**	**37,87**	**0,40**	**6,32**	**0,70**	**15,34**	**0,81**	**0,60**	**46,52**	**13,07**	**3,62**	**6,93**	**12,99**	**0,87**	**61,09**	**52,39**	**24,38**	**0,16**	**5,88**	**78,55**	**0,23**		**18,62**	**22,87**	**11,04**
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	74,66	18,27	0,04	3,99	0,60	6,00	0,42	0,08	1,08	2,33	2,84	0,25	4,19	0,87	5,84	1,08	10,70		1,15	7,36			1,00	4,80	1,77
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*74,66*	*18,27*	*0,04*	*3,99*	*0,60*	*6,00*	*0,42*	*0,08*	*1,08*	*2,33*	*2,84*	*0,25*	*4,19*	*0,87*	*5,84*	*1,08*	*10,70*		*1,15*	*7,36*			*1,00*	*4,80*	*1,77*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,78	2,12	0,10	1,12	0,10	4,70		0,20		2,23	0,18	5,07	1,27		1,00	0,84	7,73	0,16	0,03	9,87	0,11		1,12	5,80	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,97	6,75	0,12	1,03		2,70	0,15			6,11	0,20	1,45	5,70		5,00	9,94	3,61		3,20	11,87	0,12		3,08	5,80	3,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27,23														19,68								6,28	1,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	199,84	10,44	0,13	0,16		1,94	0,24	0,32	45,44	2,40	0,40	0,16	1,75		29,57	37,41	2,14		1,50	48,60			7,14	5,00	5,10
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN																									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4,77	0,29	0,01	0,02									0,08			3,12	0,20			0,85				0,20	
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**22,59**	**4,21**		**0,52**	**0,10**			**0,38**	**0,03**		**0,54**	**0,05**	**1,43**		**2,99**	**3,02**	**0,10**	**0,99**	**0,67**	**2,65**	**0,14**	**0,01**	**2,72**	**1,63**	**0,40**
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,85	0,94																0,91							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,62															2,62									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,83	1,86		0,15	0,10			0,35			0,54	0,05	0,46		0,99	0,07			0,05		0,10			0,10	
	Trong đó:																										
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,65*	*0,64*														*0,01*									
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,41*			*0,12*									*0,20*		*0,99*									*0,10*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,16*			*0,03*				*0,03*													*0,10*				
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,04*										*0,04*														
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*2,33*	*1,20*						*0,32*			*0,50*		*0,26*						*0,05*						
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,21*				*0,10*							*0,05*				*0,06*									
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																									
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																									
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																									
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																									
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																									
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,02*	*0,02*																							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																								
				Thị trấn Yên Thế	Xã Tân Phượng	Xã Lâm Thượng	Xã Khánh Thiện	Xã Minh Chuẩn	Xã Mai Sơn	Xã Khai Trung	Xã Mường Lai	Xã An Lạc	Xã Minh Xuân	Xã Tô Mậu	Xã Tân Lĩnh	Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Động Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*																										
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,08			0,06					0,03				0,37			0,15	0,10		0,57	2,30		0,01	0,26	1,23		
2.14	Đất ở đô thị	ODT	1,41	1,41																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21							0,03								0,18										
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,19			0,31									0,20		2,00			0,08	0,05	0,35	0,04		2,46	0,30	0,40	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,40												0,40													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN LỤC YÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																								
				Thị trấn Yên Thế	Xã Tân Phượng	Xã Lâm Thượng	Xã Khánh Thiện	Xã Minh Chuẩn	Xã Mai Sơn	Xã Khai Trung	Xã Mường Lai	Xã An Lạc	Xã Minh Xuân	Xã Tô Mậu	Xã Tân Lĩnh	Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Động Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**509,13**	**38,74**	**0,47**	**6,86**	**1,27**	**15,47**	**1,34**	**0,65**	**46,63**	**13,72**	**5,11**	**11,26**	**17,30**	**2,95**	**61,25**	**59,76**	**32,59**	**3,40**	**16,72**	**79,23**	**0,38**	**0,96**	**50,71**	**32,30**	**10,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	88,28	18,38	0,04	4,11	0,75	6,01	0,57	0,08	1,09	2,33	3,08	0,26	4,22	0,89	5,84	1,31	11,00	0,04	10,97	7,44		0,37	4,00	4,88	0,63
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*75,43*	*18,35*	*0,04*	*4,11*	*0,75*	*6,01*	*0,57*	*0,08*	*1,09*	*2,33*	*3,04*	*0,26*	*4,19*	*0,89*	*5,84*	*1,31*	*11,00*	*0,04*	*1,21*	*7,44*		*0,37*	*1,00*	*4,88*	*0,63*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,49	2,51	0,10	1,18	0,33	4,77	0,34	0,23	0,10	2,65	0,50	6,49	*1,98*	*0,27*	*1,10*	*1,37*	*8,32*	*0,68*	*0,98*	*10,23*	*0,24*	*0,47*	*30,19*	*6,40*	*1,05*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	79,69	7,12	0,19	1,39	0,18	2,75	0,20			6,24	1,14	4,33	8,93	0,63	5,05	10,12	3,69	0,10	3,26	12,01	0,14		3,10	5,84	3,26
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,23														19,68								6,28	1,27	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	219,96	10,44	0,13	0,16		1,94	0,24	0,32	45,44	2,50	0,40	0,16	1,97	1,06	29,57	37,41	9,37	2,58	1,50	48,67		0,12	7,14	13,70	5,14
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN/PNN	*31,32*																			31,32					
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	11,49	0,29	0,01	0,02				0,02				0,01	0,19	0,11		9,55	0,20			0,89				0,20	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		**0,22**									**0,06**						**0,16**									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,03															0,03									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,12															0,12									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,01															0,01									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																								
			Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Yên Thế	Xã Tân Phượng	Xã Lâm Thượng	Xã Khánh Thiện	Xã Minh Chuẩn	Xã Mai Sơn	Xã Khai Trung	Xã Mường Lai	Xã An Lạc	Xã Minh Xuân	Xã Tô Mậu	Xã Tân Lĩnh	Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Động Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[(a)]																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	0,06									0,06															
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*																									
3	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở**	**PKO/OCT**																									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Phụ biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN LỤC YÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																								
			Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Yên Thế	Xã Tân Phượng	Xã Lâm Thượng	Xã Khánh Thiện	Xã Minh Chuẩn	Xã Mai Sơn	Xã Khai Trung	Xã Mường Lai	Xã An Lạc	Xã Minh Xuân	Xã Tô Mậu	Xã Tân Lĩnh	Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Động Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN																									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																									
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,07**	**0,05**		**0,22**	**0,66**	**1,00**			**1,14**			**0,20**	**1,20**		**1,00**	**4,08**				**0,50**	**0,02**				
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,22								1,14							4,08									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,18	0,04		0,22		1,00						0,20	1,20		1,00					0,50	0,02				
	Trong đó:																										
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2,93*			*0,21*									*1,20*		*1,00*					*0,50*	*0,02*				
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*																									
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																									
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																									
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,01*			*0,01*																					
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																									
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,24*	*0,04*				*1,00*						*0,20*													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																								
				Thị trấn Yên Thế	Xã Tân Phượng	Xã Lâm Thượng	Xã Khánh Thiện	Xã Minh Chuẩn	Xã Mai Sơn	Xã Khai Trung	Xã Mường Lai	Xã An Lạc	Xã Minh Xuân	Xã Tô Mậu	Xã Tân Lĩnh	Xã Yên Thắng	Xã Khánh Hoà	Xã Vĩnh Lạc	Xã Liễu Đô	Xã Đồng Quan	Xã Tân Lập	Xã Minh Tiến	Xã Trúc Lâu	Xã Phúc Lợi	Xã Phan Thanh	Xã An Phú	Xã Trung Tâm
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*																										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																										
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*																										
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,66				0,66																					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										

Phụ biểu số 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**												
1.1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***												
1	Mở rộng trụ sở công an huyện Lục Yên	CAN	0,72		0,72	0,40			0,32	Thị trấn Yên Thế	TT 58	Năm 2021	
2	Trụ sở công an xã Khai Trung	CAN	0,30		0,30				0,30	Xã Khai Trung	KTr 06	Năm 2022	
1.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lời ích quốc gia, công cộng***												
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất												
1.2.2	Công trình, dự án quan do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất												
II	**Các công trình còn lại**												
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***												
2.1.1	*Đất cụm công nghiệp*												
3	Hạ tầng cụm công nghiệp Yên Thế	SKN	2,80		2,80	0,10			2,70	Thị trấn Yên Thế	BSL3.4	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
4	Xây dựng bổ sung xưởng xẻ đá hoa trắng (Cụm công nghiệp Yên Thế)	SKN	0,38		0,38				0,38	Thị trấn Yên Thế	TT 05	Năm 2021	
5	Nhà máy sản xuất đá tự nhiên Ramoji (Cụm công nghiệp Yên Thế)	SKN	3,08		3,08				3,08	Thị trấn Yên Thế	TT 06	Năm 2021	
2.1.2	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*												
6	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá hoa làm đá ốp và sản xuất carbonat calci (Minh Tiến II) (Công ty cổ phần đầu tư phát triển khoáng sản Yên Bái)	SKS	58,41		58,41	3,00			55,41	Xã Minh Tiến	MT 01	Năm 2021 (QĐ số 603 ngày 15/4/2022 ĐC diện tích)	
7	Thăm dò khai thác chế biến đá hoa (Công ty cổ phần khoáng sản Lục Yên)	SKS	88,64		88,64				88,64	Các xã: Mường Lai Và Xã Vĩnh Lạc	ML53	Năm 2021 (QĐ số 603 ngày 15/4/2022 ĐC diện tích)	
8	Công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	SKS	10,12		10,12				10,12	Xã Vĩnh Lạc	VL 39	Năm 2021 (cập nhật tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
9	Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Chảy thuộc xã Tô Mậu, Minh Chuẩn (Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Pride Việt Nam)	SKS	12,36		12,36	0,13			12,23	Các xã: Tô Mậu, Minh Chuẩn	TL73; MC 05	Năm 2021	
2.1.3	*Đất giao thông*												
10	Đường vào cụm công nghiệp Yên Thế, huyện Lục Yên	DGT	0,86		0,86	0,86				Thị trấn Yên Thế	TT 34	Năm 2018 (cập nhập tại QĐ 1738/QĐ-UBND ngày 13/9/2018); UBND huyện đã ban hành Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể, hiện nay Trung tâm PTQĐ đang kiểm kê , lập PQ BTHT TĐC	
11	Dự án: Đường Phạm Văn Đồng kéo dài kết hợp phát triển quỹ đất (điểm đầu ngã tư khu tái định cư, điểm cuối nối vào đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)	DGT	14,51		14,51	9,75			4,76	Các xã, thị trấn: TT Yên Thế, xã Liễu Đô	BSL3.21	Năm 2019 (cập nhập tại QĐ-1721/QĐ-UBND ngày 6/9/2019); Dự án đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng	
12	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trơ PTKT (đoạn Khánh Hòa - Văn Yên)	DGT	66,08		66,08	5,84	19,68		40,56	Xã Khánh Hoà	KH 01	Năm 2019; Thông báo số 230/TB-UBND ngày 8/7/2022 của UBND huyện Lục Yên Thông báo thu hồi đất để thực hiện công trình: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hòi các huyện nghèo tỉnh Yên Bái (đoạn tuyến Khánh Hoà - Văn Yên)	
13	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Đường Tân Nguyên - Phan Thanh - An Phú (đoạn Minh Tiến - An Phú)	DGT	36,50		36,50	4,50			32,00	Các xã: xã An Phú, Minh Tiến	TL 55	Năm 2019 (cập nhập tại QĐ-1721/QĐ-UBND ngày 6/9/2019); Văn bản số 1039/QLDA-PTQĐ ngày 28/12/2022 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Yên về việc đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC và thu hồi đất (đợt 8)	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
14	Đường Tân Lĩnh - Lâm Thượng	DGT	12,20		12,20	1,10			11,10	Các xã: Tân Lĩnh, Lâm Thượng	TLi 02; TL 02	Năm 2018 (cập nhập tại QĐ 1738/QĐ-UBND ngày 13/9/2018); Hiện nay đang trình Hội đồng thẩm định cấp huyện thẩm định PA BTHT TĐC	
15	Đường Tân Lĩnh- Lâm Thượng	DGT	6,72		6,72	1,00			5,72	Các xã: Tân Lĩnh, Lâm Thượng	LT 03; TLi 03	Năm 2019 (cập nhập tại QĐ-1225/QĐ-UBND ngày 8/7/2019); Văn bản số 937a/QLDA-PTQĐ ngày 16/12/2022 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Yên về việc đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	
16	Đường tránh thị trấn Yên Thế (đoạn Cụm công nghiệp Yên Thế - Tỉnh lộ 170), huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.	DGT	13,17		13,17	5,17			8,00	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Thế, xã Liễu Đô	LY2021.32	Năm 2021	
17	Nâng cấp đường Liễu Đô - Minh Tiến - An Phú (đoạn Liễu Đô - Vĩnh Lạc - Minh Tiến), huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	DGT	10,20		10,20	1,00			9,20	Các xã: Liễu Đô, Vĩnh Lạc, Minh Tiến	LY2021.35	Năm 2021	
18	Cầu Tô Mậu, huyện Lục Yên	DGT	5,00		5,00	0,80			4,20	Các xã: Tô Mậu, Tân Lĩnh	LY2021.43	Năm 2021	
19	Đường Lục Yên (Yên Bái) – Bảo Yên (Lào Cai), huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	DGT	20,90		20,90	7,30			13,60	Các xã: Tân Lĩnh, Minh Chuẩn	LY2021.55	Năm 2021 (QĐ số 1500 ngày 23/7/2021 ĐC diện tích)	
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối Tỉnh lộ 170 và Quốc lộ 70 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tỉnh Yên Bái (đoạn Mậu A - Tân Nguyên - An Phú)	DGT	40,00		40,00	3,00	7,55		29,45	Các xã: Trung Tâm, Phan Thanh, An Phú	LY2021.56	Năm 2021	
21	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Lĩnh - Tân Lập - Phan Thanh gắn với phát triển du lịch	DGT	24,30		24,30	1,00			23,30	Các xã Tân Lĩnh, Tân Lập, Phan Thanh		Năm 2021 (cập nhật tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	
22	Mở mới đường đất từ QL70 thôn Làng Hốc đi thôn Làng Đung	DGT	3,11		3,11	0,82			2,29	Xã An Lạc	AL 47	Năm 2022	
23	Mở rộng đường thôn Làng Đung	DGT	0,37		0,37				0,37	Xã An Lạc	AL 06	Năm 2022	
24	Mở rộng đường từ QL70 đi thao trường	DGT	0,84		0,84				0,84	Xã An Lạc	AL 23	Năm 2022	
25	Đường liên thôn Khe Bín đi Lũng Cọ	DGT	0,119		0,119	0,01			0,11	Xã Tân Phượng	TP 17	Năm 2022	
26	Đường từ thôn Thủy Văn đi UBND xã Phan Thanh	DGT	0,40		0,40				0,40	Xã Phan Thanh	KH2023.14; KH 2023 15	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
27	Đường từ thôn Khe Pháo đi UBND xã Tân Phượng	DGT	0,23		0,23	0,03			0,20	Xã Tân Phượng	KH2023.35	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
28	Mở rộng đường thôn Xiêng 1	DGT	0,10		0,10				0,10	Xã Tân Lập	KH2023.40	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
29	Mở rộng đường nội thôn thôn Úc	DGT	0,50		0,50	0,40			0,10	Xã Tân Lập	KH2023.41	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
30	Cầu cứng Co Mạ, xã Tân Tập	DGT	0,48		0,48				0,48	Xã Tân Lập	KH2023.49	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
31	Cầu D9, xã Động Quan	DGT	0,50		0,50				0,50	Xã Động Quan	KH2023.50	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
32	Cầu trung tâm, xã Trúc Lâu	DGT	0,41		0,41				0,41	Xã Trúc Lâu	KH2023.51	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
33	Tiểu dự án giải phòng mặt bằng Đường nhánh Tân Nguyên - Phan Thanh - An Phú (đoạn Minh Tiến - An Phú), huyện Lục Yên	DGT	1,70		1,70	1,30			0,40	Xã An Phú	KH2023.58	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (Nhánh số 4)	
2.1.4	*Đất công trình năng lượng*												
34	'Dự án cải tạo đường dây 110kV Bắc Quang - Khánh Hòa	DNL	0,58		0,58	0,13			0,45	Các xã, thị trấn: Minh Xuân, Yên Thắng, Tân Lĩnh, Tô Mậu và Thị trấn Yên Thế	TL 05	Năm 2021	
35	Dự án Đường dây 500 kV Lào Cai - Vĩnh Yên và mở rộng ngăn lộ 500 kV tại TBA500 kV Vĩnh Yên	DNL	8,72		8,72	0,72			8,00	Các xã: An Lạc, Tô Mậu, Minh Chuẩn, Khai Trung, Lâm Thượng, Mai Sơn, Minh Xuân, Liễu Đô, Vĩnh Lạc, Minh Tiến	MC 02; KT 01; LT 04; MS 02; MX 36	Năm 2021 (Năm 2023 ĐC lấy vào RSN là 2,4 ha)	
36	Dự án thủy điện Tân Lĩnh	DNL	44,28		44,28	0,80			43,48	Các xã: Minh Chuẩn, Tô Mậu, An Lạc	TL58	Năm 2019 (cập nhập tại QĐ-1225/QĐ-UBND ngày 8/7/2019); Năm 2022 QĐ số 603/QĐ-UBND ngày 15/04/2022 Điều chỉnh quy mô; Văn bản số 91/UBND-TNMT ngày 18/1/2021 về việc xác nhận hoàn thiện thủ tục bồi thường, GPMB để thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Tân Lĩnh tại các xã Minh Chuẩn, An Lạc, Tô Mậu huyện Lục Yên	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
37	Đường dây và trạm biến áp 110Kv Yên Thế	DNL	0,50		0,50				0,50	Xã Minh Xuân	BS2022.25	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
2.1.5	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*												
38	Quảng trường trung tâm thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	DVH	1,70		1,70				1,70	Thị trấn Yên Thế	TT 11	Năm 2021	
39	Xây dựng Nhà văn hóa xã	DVH	0,20		0,20				0,20	Xã Vĩnh Lạc	VL 37	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
40	Nhà bia ghi công liệt sỹ	DVH	0,03		0,03	0,03				Xã Liễu Đô	LĐ 24	Năm 2022	
41	Nhà văn hóa xã	DVH	0,24		0,24	0,21			0,03	Xã Trung Tâm	BS2022.23	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	Dự án chỉ được thu hồi đất trồng lúa chưa được chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
42	Nhà văn hóa xã Khai Trung	DVH	0,03		0,03				0,03	Xã Khai Trung	KH2023.25	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
2.1.6	*Đất xây dựng cơ sở y tế*												
43	Xây dựng trạm Y tế xã Vĩnh Lạc	DYT	0,27		0,27	0,27				Xã Vĩnh Lạc	VL 26	Năm 2021	
2.1.7	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*												
44	Mở rộng Trường Mầm non Hoa Hồng (điểm chính)	DGD	0,16		0,16	0,14			0,02	Xã Lâm Thượng	LT 05	Năm 2020; Dự án đang thực hiện (UBND huyện đã ra Quyết định thông báo thu hồi đất: QĐ số 1501/QĐ-UBND ngày 25/5/2022; QĐ số 461, 458, 459, 460/QĐ-UBND ngày 11/3/2022)	
45	Mở rộng Trường Mầm non Vĩnh Lạc	DGD	0,18		0,18	0,18				Xã Vĩnh Lạc	VL 27	Năm 2021	
46	San tạo mặt bằng Trường PTDT nội trú THCS Lục Yên và Trường Mầm non Hồng Ngọc	DGD	2,06		2,06	2,06				Thị trấn Yên Thế	TT 13	Năm 2021	
47	Trường Mầm non Tô Mậu, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	DGD	0,30		0,30				0,30	Xã Tô Mậu	TM 29	Năm 2021	
48	Mở rộng Trường Mầm non Hoa Huệ (điểm Trường Tông Rạng)	DGD	0,08		0,08	0,03			0,05	Xã Minh Xuân	MX 09	Năm 2022	
49	Mở rộng Trường Mầm non Hoa Huệ (điểm chính)	DGD	0,06		0,06	0,06				Xã Minh Xuân	MX 10	Năm 2022	
2.1.8	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*												
50	Sân vận động xã Vĩnh Lạc	DTT	0,95		0,95				0,95	Xã Vĩnh Lạc	VL 38	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
51	Sân thể thao thôn Cửa Hốc (thôn 3)	DTT	0,60		0,60	0,60				Xã An Lạc	AL 11	Năm 2022	
52	Sân thể thao thôn Làng Chã	DTT	0,20		0,20	0,20				Xã An Lạc	AL 39	Năm 2022	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
53	Mở rộng sân vận động xã Tân Lĩnh	DTT	0,06		0,06				0,06	Xã Tân Lĩnh	BS2022.21	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)	
54	Sân vận động	DTT	0,93		0,93	0,93				Xã Trung Tâm	BS2022.24	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	Dự án chỉ được thu hồi đất trồng lúa chưa được chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
2.1.9	*Đất công trình bưu chính viễn thông*												
55	Bưu điện văn hoá xã Khai Trung	DBV	0,03		0,03				0,03	Xã Khai Trung	KTr 02	Năm 2021	
2.1.10	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*												
56	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi rác tại thị trấn Yên Thế - xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	DRA	6,50		6,50				6,50	Xã Liễu Đô	LĐ 10	Năm 2021	
2.1.11	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*												
57	Xây dựng nghĩa địa thôn Bến Muỗm	NTD	0,55		0,55				0,55	Xã Vĩnh Lạc	VL 28	Năm 2021	
58	Xây dựng nghĩa địa thôn Trung Tâm	NTD	0,11		0,11	0,10			0,01	Xã Vĩnh Lạc	VL 29	Năm 2021	
2.1.12	*Đất cơ sở tôn giáo*												
59	Giáo họ Tô Mậu	TON	0,05		0,05				0,05	Xã Tô Mậu	TM 22	Năm 2021	
2.1.13	*Đất chợ*												
60	Mở rộng chợ Phúc Lợi	DCH	0,01		0,01				0,01	Xã Phúc Lợi	PL 01	Năm 2019; QĐ 3261/QĐ - UBND ngày 27/9/2022 của UBND huyện Lục Yên về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2022 (đợt 2) thực hiện các chương trình mục tiêu quốc giao	
2.1.14	*Đất sinh hoạt cộng đồng*												
61	Nhà văn hóa thôn Khe Bín	DSH	0,05		0,05				0,05	Xã Tân Phượng	TP 02	Năm 2019; Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND huyện Lục Yên về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2022 (đợt 2) thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
62	Nhà văn hóa thôn Rầu Chang	DSH	0,12		0,12				0,12	Xã Phan Thanh	PT 03	Năm 2020; Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND huyện Lục Yên về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2022 (đợt 2) thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
63	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bến Muỗm	DSH	0,23		0,23				0,23	Xã Vĩnh Lạc	VL 08	Năm 2021	
64	Xây dựng nhà văn hóa thôn Vĩnh Đông	DSH	0,06		0,06				0,06	Xã Vĩnh Lạc	VL 14	Năm 2021	
65	Nhà văn hóa thôn Làng Giàu	DSH	0,10		0,10				0,10	Xã Khánh Thiện	KTh 02	Năm 2021	
66	Nhà văn hóa thôn Tông Áng	DSH	0,10		0,10				0,10	Xã Khánh Thiện	KTh 03	Năm 2021	
67	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Yên	DSH	0,042		0,042				0,04	Xã Minh Xuân	MX 53	Năm 2021 (cập nhật tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	
68	Xây dựng nhà văn hóa thôn Làng Hốc	DSH	0,05		0,05	0,05				Xã An Lạc	AL 18	Năm 2022	
69	Nhà văn hóa thôn Nà Khà 1	DSH	0,07		0,07	0,07				Xã Minh Xuân	MX 55	Năm 2022	
70	Nhà văn hóa thôn Nà Khà 2	DSH	0,04		0,04	0,04				Xã Minh Xuân	MX 56	Năm 2022	
71	Nhà văn hóa thôn Loong Tra	DSH	0,12		0,12	0,12				Xã Minh Xuân	MX 57	Năm 2022	
72	Nhà văn hóa thôn Kiên Cố	DSH	0,05		0,05	0,05				Xã Minh Xuân	MX 58	Năm 2022	
73	Nhà văn hóa thôn Nà Vài 1	DSH	0,20		0,20	0,20				Xã Minh Xuân	MX 59	Năm 2022	
74	Nhà văn hóa thôn Nà Vài 2	DSH	0,07		0,07	0,05			0,02	Xã Minh Xuân	MX 60	Năm 2022	
75	Nhà văn hóa thôn Yên Thượng	DSH	0,04		0,04	0,04				Xã Minh Xuân	MX 61	Năm 2022	
76	Nhà văn hóa thôn Tông Cụm	DSH	0,10		0,10	0,10				Xã Minh Xuân	MX 62	Năm 2022	
77	Nhà văn hóa thôn Trang Thành	DSH	0,11		0,11				0,11	Xã Minh Xuân	MX 63	Năm 2022	
78	Nhà văn hóa thôn Át Thượng	DSH	0,07		0,07	0,07				Xã Minh Xuân	MX 64	Năm 2022	
79	Nhà văn hóa thôn Trần Phú	DSH	0,07		0,07	0,07				Xã Minh Xuân	MX 65	Năm 2022	
80	Nhà văn hóa thôn Tông Rạng	DSH	0,15		0,15	0,15				Xã Minh Xuân	MX 66	Năm 2022	
81	Nhà văn hóa thôn Ao Sen Lũng	DSH	0,05		0,05				0,05	Xã Tân Lập	BS2022.17	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
82	Nhà văn hóa thôn 10	DSH	0,13		0,13				0,13	Xã Mường Lai	BS2022.15	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
83	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,15		0,15				0,15	Xã Tân Lĩnh	TLi 22	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
84	Nhà văn hóa thôn 9	DSH	0,11		0,11				0,11	Xã Tân Lĩnh	BS2022.20	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
85	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố 5	DSH	0,16		0,16	0,16				Thị trấn Yên Thế	TT 48	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
86	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,17		0,17	0,17				Xã Mường Lai	BS2022.11	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
87	Mở rộng nhà văn hoá Cao Khánh - Khu 2	DSH	0,01		0,01	0,01				Xã An Phú	AP 16	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
88	Nhà văn hoá thôn Mỏ Cao	DSH	0,09		0,09	0,09				Xã An Phú	AP 15	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
89	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khau Ca - khu 2	DSH	0,10		0,10	0,10				Xã An Phú	BS2022.6	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
90	Nhà văn hóa thôn Hàm Rồng	DSH	0,17		0,17	0,08			0,09	Xã An Lạc	BS2022.1	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
91	Nhà văn hóa thôn 2	DSH	0,15		0,15	0,15				Xã Mường Lai	BS2022.9	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)	
92	Nhà văn hóa thôn 3	DSH	0,13		0,13	0,13				Xã Mường Lai	BS2022.14	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)	
93	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,12		0,12	0,12				Xã Mường Lai	BS2022.10	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)	
94	Nhà văn hóa thôn 1, xã Mường Lai	DSH	0,15		0,15				0,15	Xã Mường Lai	KH2023.10	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
95	Nhà văn hóa thôn 7, xã Mường Lai	DSH	0,03		0,03				0,03	Xã Mường Lai	KH2023.11	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
96	Nhà văn hóa thôn Thủy Văn	DSH	0,06		0,06				0,06	Xã Phan Thanh	KH2023.18	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
97	Nhà văn hóa thôn Khe Lạnh	DSH	0,06		0,06	0,03			0,03	Xã Trung Tâm	KH2023.28	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
98	Nhà văn hóa thôn Ngòi Thìu	DSH	0,05		0,05				0,05	Xã Trung Tâm	KH2023.29	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
99	Nhà văn hóa thôn Làng Đát	DSH	0,05		0,05				0,05	Xã Trung Tâm	KH2023.30	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
100	Nhà văn hóa thôn Sài Lớn	DSH	0,04		0,04				0,04	Xã Trung Tâm	KH2023.31	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
101	Nhà văn hóa thôn Khe Sài và các hạng mục phụ trợ	DSH	0,07		0,07				0,07	Xã Trung Tâm	KH2023.32	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
102	Mở rộng nhà văn hóa thôn cũ Làng Chã (thôn 6 cũ)	DSH	0,03		0,03				0,03	Xã An Lạc	KH2023.37	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
103	Nhà văn hóa thôn Làng Nộc	DSH	0,27		0,27				0,27	Xã Khánh Hòa	KH2023.45	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
104	Nhà văn hóa thôn Làng Khương	DSH	0,12		0,12	0,03			0,09	Xã Khánh Hòa	KH2023.46	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
105	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Ngòi Thắm	DSH	0,05		0,05				0,05	Xã Tô Mậu	KH2023.47	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
106	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cát	DSH	0,03		0,03				0,03	Xã Tân Lập	KH2023.52	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
2.1.16	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*												
107	Xây dựng trụ sở UBND xã Vĩnh Lạc	TSC	0,53		0,53				0,53	Xã Vĩnh Lạc	VL 36	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
108	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã	TSC	0,10		0,10	0,10				Xã An Lạc	AL 14	Năm 2022	
109	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Khai Trung	TSC	0,02		0,02				0,02	Xã Khai Trung	KTr 06	Năm 2022	
110	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lĩnh	TSC	0,43		0,43				0,43	Xã Tân Lĩnh	BS2022.19	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
2.1.17	*Đất cơ sở tín ngưỡng*												
111	Đình làng Trúc Lâu	TIN	0,10		0,10				0,10	Xã Trúc Lâu	TLa 02	Năm 2021	
112	Đình làng Tô Trà	TIN	0,11		0,11				0,11	Xã Trúc Lâu	TLa 03	Năm 2021	
113	Đình làng Tông Luông	TIN	0,66		0,66				0,66	Xã Khánh Thiện	KTh 06	Năm 2021	
114	Đình Bản Pạu	TIN	0,10		0,10				0,10	Xã Trúc Lâu	TLa 19	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
115	Đình Làng Xóa	TIN	0,50		0,50				0,50	Xã An Phú	AP 13	Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)	
116	Đình Đồng Xàng	TIN	0,05		0,05				0,05	Thị trấn Yên Thế		Năm 2022 (cập nhập tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
2.1.18	*Đất ở tại đô thị*												

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
117	Chỉnh trang đô thị (tổ dân phố 1)	ODT	0,70		0,70	0,70				Thị trấn Yên Thế	TT 40	Năm 2019; Tờ trình số 815/TTr-TNMT ngày 30/12/2022 của Phòng TNMT huyện Lục Yên về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình: Chỉnh trang đô thị (tổ dân phố 1), thị trấn Yên Thế; Văn bản số 1001/QLDA-PTQĐ ngày 28/12/2022 về việc đề nghị ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình	
118	Chỉnh trang đô thị thôn Cốc Há	ODT	0,30		0,30	0,30				Thị trấn Yên Thế	TT 42	Năm 2019; Tờ trình số 813/TTr-TNMT ngày 30/12/2022 của Phòng TNMT huyện Lục Yên về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình: Chỉnh trang đô thị thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế; Văn bản số 992/QLDA-PTQĐ ngày 27/12/2022 về việc đề nghị ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
119	Chỉnh trang đô thị	ODT	8,88		8,88	1,04			7,84	Thị trấn Yên Thế	TT 18	Năm 2019; Tờ trình số 814/TTr-TNMT ngày 30/12/2022 của Phòng TNMT huyện Lục Yên về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình; Văn bản số 994/QLDA-PTQĐ ngày 27/12/2022 về việc đề nghị ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện công trình	
120	Chỉnh trang khu dân cư đô thị tổ 7, thị trấn Yên Thế	ODT	0,46		0,46	0,46				Thị trấn Yên Thế	TT 20	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
121	Chỉnh trang khu dân cư tổ 11, thị trấn Yên Thế	ODT	0,30		0,30				0,30	Thị trấn Yên Thế	VT 3	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021)	
122	Chỉnh trang đô thị, quỹ đất tại Tổ dân phố 12 (khu A), thị trấn Yên Thế	ODT	2,30		2,30	2,30				Thị trấn Yên Thế	VT 4	Năm 2021 (cập nhật tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021); Năm 2022 điều chỉnh DT tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	
123	Chỉnh trang đô thị, quỹ đất tại Tổ dân phố 12 (khu B), thị trấn Yên Thế	ODT	1,90		1,90	1,90				Thị trấn Yên Thế	VT 5	Năm 2021 (cập nhật tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021); Năm 2022 điều chỉnh DT tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	
124	Chỉnh trang đô thị, quỹ đất tại Tổ dân phố 12 (khu C), thị trấn Yên Thế	ODT	3,88		3,88	1,33			2,55	Thị trấn Yên Thế	TT 57	Năm 2021 (cập nhật tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021); Năm 2022 điều chỉnh DT tại QĐ số 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	
125	Chỉnh trang đô thị thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế (nay là Tổ 12, thị trấn Yên Thế)	ODT	0,46		0,46	0,23			0,23	Thị trấn Yên Thế	KH2023.55	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
2.1.19	*Đất ở tại nông thôn*												
126	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn xã Tân Lĩnh (Khu 1)	ONT	1,10		1,10	0,94			0,16	Xã Tân Lĩnh	TLi 09	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
127	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn xã Tân Lĩnh (Khu 2)	ONT	0,80		0,80	0,80				Xã Tân Lĩnh	TLi 10	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
128	Khu dân cư nông thôn mới thôn Tông Cụm, xã Minh Xuân (khu 2)	ONT	0,50		0,50	0,50				Xã Minh Xuân	MX 37	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020); Năm 2022 BS điều chỉnh DT tại QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	
129	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Làng Già, xã Yên Thắng	ONT	0,87		0,87	0,87				Xã Yên Thắng	YT 02	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
130	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Làng Quị, xã Minh Tiến	ONT	0,86		0,86	0,86				Xã Minh Tiến	MT 04	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
131	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn Tông Mộ, Xã Khánh Thiện	ONT	0,60		0,60	0,60				Xã Khánh Thiện	KTh 06	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 898 ngày 7/5/2020)	
132	Dự án tái định cư xã Liễu Đô	ONT	3,40		3,40				3,40	Xã Liễu Đô	LĐ 15	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 2484 ngày 15/10/2020)	
133	Khu dân cư nông thôn mới thôn Ngòi Vặc, xã Minh Xuân	ONT	0,55		0,55	0,55				Xã Minh Xuân	MX 38	Năm 2021 (QĐ số 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022) điều chỉnh DT	
134	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Nà Vài, xã Minh Xuân	ONT	0,58		0,58	0,58				Xã Minh Xuân	MX 39	Năm 2021	
135	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn xã Vĩnh Lạc	ONT	0,40		0,40	0,05			0,35	Xã Vĩnh Lạc	VL 30	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
136	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn trung tâm xã Lâm Thượng	ONT	0,71		0,71	0,71				Xã Lâm Thượng	LT 48	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
137	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn Tông Pình Cại, xã Lâm Thượng	ONT	0,90		0,90	0,90				Xã Lâm Thượng	LT 49	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
138	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Cây Thị (khu 2)	ONT	1,26		1,26	1,26				Xã Liễu Đô	LĐ 47	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
139	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Cây Thị (khu 3)	ONT	0,41		0,41	0,41				Xã Liễu Đô	LĐ 50	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
140	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn trung tâm xã Mường Lai	ONT	0,51		0,51	0,51				Xã Mường Lai	ML 58	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
141	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn khu trung tâm xã Mai Sơn	ONT	0,34		0,34	0,34				Xã Mai Sơn	MS 25	Năm 2021 (cập nhật tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	
142	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn khu trung tâm xã Trung Tâm	ONT	0,60		0,60	0,60				Xã Trung Tâm	TTa 43	Năm 2021 (cập nhật tại QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	
143	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn, thôn 1 xã Tân Lĩnh	ONT	0,60		0,60	0,60				Xã Tân Lĩnh	KH2023.56	Năm 2023- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
2.2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***												
2.2.1	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*												
144	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, trưng bày hàng thủ công mỹ nghệ Lục Yên	SKC	1,24		1,24				1,24	Xã Tân Lĩnh	TLi 13	Năm 2019; Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn 1, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	
145	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch Tuynel	SKC	2,19		2,19				2,19	Xã Động Quan	DQ 04	Năm 2021 (QĐ số 2026/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 Điều chỉnh tên dự án)	
146	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá vôi trắng	SKC	4,93		4,93				4,93	Xã Liễu Đô	LĐ 51	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
147	Nhà máy nghiền bột đá, sản xuất đá xẻ tự nhiên và đá nhân tạo, kho chứa hàng và bãi tập kết nguyên liệu (Công ty Mạnh Thắng)	SKC	8,70		8,70				8,70	Xã An Phú	AP 45	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
2.2.2	*Đất thương mại, dịch vụ*												
148	Dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Kho thuốc của Hợp tác xã Lời thôn Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	TMD	0,02		0,02				0,02	Xã Liễu Đô	LĐ 17	Năm 2020 (Không thay đổi chỉ tiêu loại đất)	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
149	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,37		0,37	0,18			0,19	Xã Phúc Lợi	PL 05	Năm 2019 (cập nhập tại QĐ-1225/QĐ-UBND ngày 8/7/2019); Thông báo số 74/TB-UBND ngày 11/7/2022 thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Ninh tại xã Phúc Lợi, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	
150	Trụ sở Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (trụ sở phòng Giao dịch Lục Yên - Chi nhánh Yên Bái)	TMD	0,01		0,01				0,01	Thị trấn Yên Thế	BSL3.16	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
151	Bãi chứa đá hộc phục vụ nghiền bột CaCo3	TMD	0,98		0,98				0,98	Xã Yên Thắng	YT 03	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 2484 ngày 15/10/2020)	
152	Bãi tập kết cát, sỏi thôn Đầu Cầu, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	TMD	1,35		1,35				1,35	Xã Tô Mậu	TM 24	Năm 2021	
153	Kho bãi tập kết và kinh doanh vật liệu xây dựng	TMD	2,00		2,00				2,00	Xã Minh Xuân	MX 40	Năm 2021	
154	Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi lòng sông Chảy (khu phụ trợ và bãi tập kết cát sỏi)	TMD	0,15		0,15				0,15	Xã Tân Lĩnh	Tli 42	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
155	Bãi tập kết cát, sỏi, bến thủy nội địa và sản xuất vật liệu xây dựng	TMD	3,35		3,35				3,35	Xã Tân Lĩnh	LY2021.23	Năm 2021	
156	Dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Kho thuốc của Hợp tác xã Khai Xuân, thôn 14, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên	TMD	0,02		0,02				0,02	Xã Minh Xuân		Năm 2020 (Dự án đang thực hiện, không thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất)	
157	Dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Kho thuốc của Hợp tác xã Minh Dương, thôn 5, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên	TMD	0,02		0,02				0,02	Xã Minh Xuân		Năm 2020 (Dự án đang thực hiện, không thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất)	
157	Dự án đầu tư xây dựng bãi tập kết cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng tại thôn Ngòi Thắm, xã Tô Mậu	TMD	1,24		1,24				1,24	Xã Tô Mậu	TM 25	Năm 2018; Đơn vị đã được Sở tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất tại văn bản số 2513/STNMT-QLĐĐ ngày 12/10/2020. Hiện nay đơn vị đang hoàn thiện hồ sơ thuê đất	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
158	Dự án đầu tư xây dựng bãi tập kết cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng	TMD	1,24		1,24				1,24	Xã Tô Mậu	TM 31	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	
159	Dự án đầu tư khu tuyển chọn đá hộc và bãi chứa nguyên liệu thành phẩm	TMD	2,30		2,30				2,30	Xã Liễu Đô	LĐ 19	Năm 2021	
160	Dự án nuôi trồng thủy sản và dịch vụ	TMD, NTS	23,80		23,80				23,80	Xã Vĩnh Lạc	VL 34	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
161	Dự án đầu tư xây dựng bãi tập kết khoáng sản đi kèm và bến thủy nội địa	TMD	1,88		1,88				1,88	Xã Đồng Quan	DQ 27	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
2.2.3	*Đất phi nông nghiệp khác*												
162	Dự án đầu tư xây dựng tuyến luồng đường thủy nội địa trên sông Chảy từ Bảo Ái đến Tân Lập	SON, PNK	213,00		213,00	12,76			200,24	Các xã: Phan Thanh, Tân Lập	LY2021.59	Năm 2021 (QĐ số 2123/QĐ-UBND ngày 29/9/2021)	
2.4	***Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân***												
2.4.1	*Đất nuôi trồng thuỷ sản*												
1	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thuỷ sản (2 trường hợp)	NTS	0,18		0,18				0,18	Xã Yên Thắng			
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thuỷ sản (01 trường hợp)	NTS	0,01		0,01				0,01	Xã Minh Xuân			
3	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thuỷ sản (01 trường hợp)	NTS	0,06		0,06				0,06	Xã An Lạc			
4	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thuỷ sản (01 trường hợp)	NTS	0,07		0,07				0,07	Xã Minh Tiến			
5	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thuỷ sản (02 trường hợp)	NTS	0,13		0,13	0,12			0,01	Xã Vĩnh Lạc			
2.4.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*												
6	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác (1 trường hợp)	HNK	0,01		0,01				0,01	Xã An Phú			
2.4.3	*Đất trồng cây lâu năm*												
7	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (1 trường hợp)	CLN	0,03		0,03	0,03				Xã Vĩnh Lạc			
2.4.5	*Đất ở tại đô thị*												
8	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn Thị trấn Yên Thế (39 trường hợp)	ODT	0,79		0,79	0,11			0,68	Thị trấn Yên Thế			
2.4.6	*Đất ở tại nông thôn*												
9	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (16 trường hợp)	ONT	0,53		0,53	0,15			0,39	Xã Mai Sơn			
10	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (3 trường hợp)	ONT	0,05		0,05				0,05	Xã Khai Trung			

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
					Tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào							
						LUA	RPH	RDD	Đất khác				
11	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (4 trường hợp)	ONT	0,11		0,11	0,01			0,10	Xã Mường Lai			
12	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (27 trường hợp)	ONT	0,65		0,65				0,65	Xã An Lạc			
13	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (25 trường hợp)	ONT	0,75		0,75	0,24			0,52	Xã Minh Xuân			
14	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (17 trường hợp)	ONT	0,50		0,50	0,01			0,49	Xã Tô Mậu			
15	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (33 trường hợp)	ONT	1,08		1,08	0,03			1,05	Xã Tân Lĩnh			
16	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (34 trường hợp)	ONT	1,10		1,10	0,02			1,08	Xã Yên Thắng			
17	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (7 trường hợp)	ONT	0,16		0,16				0,16	Xã Khánh Hoà			
18	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (29 trường hợp)	ONT	0,97		0,97	0,23			0,74	Xã Vĩnh Lạc			
19	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (36 trường hợp)	ONT	0,96		0,96	0,30			0,66	Xã Liễu Đô			
20	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (13 trường hợp)	ONT	0,34		0,34	0,04			0,30	Xã Động Quan			
21	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (9 trường hợp)	ONT	0,26		0,26	0,06			0,20	Xã Tân Lập			
22	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (20 trường hợp)	ONT	0,68		0,68	0,08			0,60	Xã Minh Tiến			
23	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (7 trường hợp)	ONT	0,15		0,15				0,15	Xã Trúc Lâu			
24	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (18 trường hợp)	ONT	0,60		0,60	0,19			0,41	Xã Phúc Lợi			
25	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (4 trường hợp)	ONT	0,12		0,12				0,12	Xã Phan Thanh			
26	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (25 trường hợp)	ONT	0,73		0,73	0,08			0,65	Xã An Phú			
27	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (2 trường hợp)	ONT	0,07		0,07				0,07	Xã Tân Phượng			
28	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (17 trường hợp)	ONT	0,54		0,54	0,12			0,42	Xã Lâm Thượng			
29	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (15 trường hợp)	ONT	0,57		0,57	0,15			0,41	Xã Khánh Thiện			
30	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (5 trường hợp)	ONT	0,13		0,13	0,01			0,11	Xã Minh Chuẩn			
31	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong khu dân cư trên địa bàn xã (7 trường hợp)	ONT	0,18		0,18				0,18	Xã Trung Tâm			

Phụ biểu số 06

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 ĐƯA RA KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Ghi chú năm KH	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Yên Thế (Nhà máy chế biến đá hoa trắng Ngọc Minh)	SKN	2,02	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019 (QĐ-1721- lần 3)	Quá 3 năm chưa thực hiện
2	Cụm công nghiệp Yên Thế (Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất đá cẩm thạch Lục Yên)	SKN	3,00	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019 (QĐ-1721- lần 3)	Quá 3 năm chưa thực hiện
3	Cụm công nghiệp Yên Thế (bãi tập kết đá dự án xây dựng Nhà máy chế biến Vinamarb)	SKN	1,62	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019 (QĐ-1721- lần 3)	Quá 3 năm chưa thực hiện
4	Nhà máy chế biến đá hoa trắng Cốc Hà III (Công ty TNHH đa dịch vụ HT)	SKN	2,40	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019 (QĐ-1266- lần 2)	Quá 3 năm chưa thực hiện
5	Khai thác đá hoa trắng Cốc Há 3 (Công ty TNHH đa dịch vụ HT)	SKS	6,30	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019 (QĐ-1266- lần 2)	Quá 3 năm chưa thực hiện
6	Khu vực hành lang an toàn mỏ đá hoa Làng Lạnh, xã Liễu Đô	SKS	12,87	Xã Liễu Đô	Năm 2018	Quá 3 năm chưa thực hiện
7	Dự án khai thác và chế biến mỏ đá hoa trắng Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	SKS	11,32	Xã Liễu Đô	Năm 2018 (QĐ 1738 - lần 3)	Quá 3 năm chưa thực hiện
8	Dự án khai thác và chế biến đá hoa trắng khu vực Khau Tu Ca, xã An Phú	SKS	8,85	Xã An Phú	Năm 2018 (QĐ 1738 - lần 3)	Quá 3 năm chưa thực hiện
9	Hành lang an toàn mỏ đá Hoa trắng bản Nghè	SKS	14,64	Xã Yên Thắng	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
10	Dự án đầu tư khai thác chế biến đá hoa trắng (Công ty TNHH đa dịch vụ HT)	SKS	7,97	Các xã, thị trấn: TT. Yên Thế; xã Liễu Đô	Năm 2019 (QĐ-1266- lần 2)	Quá 3 năm chưa thực hiện
11	Dự án đầu tư khai thác mỏ đá hoa tại khu vực An Phú 1 của (Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản Bảo Lai Lục Yên)	SKS	97,80	Các xã: An Phú, Minh Tiến	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
12	Dự án đầu tư khai thác mỏ đá hoa tại khu vực Liễu Đô - Minh Tiến, xã Minh Tiến (Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản Bảo Lai Lục Yên)	SKS	172,50	Xã Minh Tiến	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
13	Mở rộng hành lang an toàn mỏ (thuộc dự án đầu tư khai thác đá hoa trắng thuộc núi Chuông, xã Tân Lĩnh)	SKS	0,56	Xã Tân Lĩnh	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
14	Xây dựng đường vào Ban chỉ huy quân sự huyện Lục Yên	DGT	0,17	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019 (QĐ-1266- lần 2)	Quá 3 năm chưa thực hiện
15	Mở rộng Trường Mầm non Hoa Phượng	DGD	0,15	Xã Liễu Đô	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
16	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong	DGD	0,49	Thị trấn Yên Thế	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
17	Xây dựng nghĩa trang thôn Chính Quân	NTD	0,83	Xã Liễu Đô	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
18	Chùa Gốc Cại	TON	0,20	Xã Minh Chuẩn	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
19	Chùa Mường	TON	0,15	Xã Động Quan	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
20	Xây dựng chợ An Lạc mới	DCH	0,33	Xã An Lạc	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
21	Nhà văn hóa xã Tân Phượng	DSH	0,08	Xã Tân Phượng	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
22	Xây dựng nhà văn hóa thôn Làng Chã	DSH	0,10	Xã An Lạc	Năm 2022 - NQ 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 - Mục C	Do thay đổi vị trí dự án
23	Khu vui chơi thôn 2	DKV	0,50	Xã An Lạc	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Ghi chú năm KH	Ghi chú
24	Chỉnh trang khu dân cư đô thị tại tổ 4, thị trấn Yên Thế	ODT	1,20	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
25	Chỉnh trang khu dân cư đô thị tại tổ 3, thị trấn Yên Thế	ODT	1,00	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
26	Chỉnh trang khu dân cư đô thị tại tổ 3, 12, 13, thị trấn Yên Thế	ODT	3,70	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
27	Dự án chỉnh trang đô thị tổ dân phố 3, thị trấn Yên Thế (khu đất phòng Giáo dục đào tạo cũ)	ODT	0,16	Thị trấn Yên Thế	Năm 2021	Chủ đầu tư không có nhu cầu
28	Dự án chỉnh trang đô thị tổ dân phố 3, thị trấn Yên Thế (khu đất phòng Tài chính- kế hoạch)	ODT	0,07	Thị trấn Yên Thế	Năm 2021	Do chuyển sang dự án khác
29	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	ONT	6,12	Xã Tân Lĩnh	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
30	Công trình tái định cư cho các hộ phải di dời và có nguy cơ sạt lở do mưa lũ gây ra	ONT	0,32	Xã Phúc Lợi	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
31	Dự án tái định cư phục di dân cho dự án khai thác đá Làng Lạnh, thôn Tiền Phong xã Liễu Đô	ONT	0,70	Xã Liễu Đô	Năm 2018 (QĐ 1738 - lần 3)	Quá 3 năm chưa thực hiện
32	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Phong Tân (thôn 5)	ONT	0,36	Xã Tân Lĩnh	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
33	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Sơn Trung, xã Mai Sơn	ONT	0,66	Xã Mai Sơn	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
34	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn 1, xã Đồng Quan	ONT	0,35	Xã Đồng Quan	Năm 2021	Chủ đầu tư không có nhu cầu
35	Chỉnh trang khu dân cư khu trung tâm xã Tô Mậu	ONT	0,75	Xã Tô Mậu	Năm 2022 - NQ 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 - Mục D	Chủ đầu tư không có nhu cầu
36	Đình làng Đung	TIN	0,06	Xã An Lạc	Năm 2019 (QĐ-1266- lần 2)	Quá 3 năm chưa thực hiện
37	Xây dựng nhà máy đá (hạng mục bãi đổ thải)	SKC	1,20	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019 (QĐ-1721- lần 3)	Quá 3 năm chưa thực hiện
38	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Hộ gia đình ông Lương Sơn Hồ)	SKC	0,10	Xã Phúc Lợi	Năm 2021 (cập nhập tại QĐ số 1614 ngày 30/7/2020)	Chủ đầu tư không có nhu cầu
39	Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Vĩnh Lạc	TMD	0,27	Xã Vĩnh Lạc	Năm 2019 (QĐ-1721- lần 3)	Quá 3 năm chưa thực hiện
40	Xây dựng trụ sở văn phòng khu trưng bày sản phẩm và nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	TMD	0,79	Xã Vĩnh Lạc	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
41	Khu tổ hợp công cộng dịch vụ thương mại huyện Lục Yên (Công ty cổ phần Bất động sản HANO - VID	TMD	4,85	Các xã: Yên Thắng Và TT Yên Thế	Năm 2019 (QĐ-1266- lần 2)	Quá 3 năm chưa thực hiện
42	Thao trường huấn luyện xã	PNK	0,40	Xã An Lạc	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
43	Dự án đầu tư khai thác mỏ đá hoa tại khu vực Liễu Đô - Minh Tiến, xã Liễu Đô (Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản Bảo Lai Lục Yên)	SKS	49,34	Xã Liễu Đô	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
44	Dự án đầu tư khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Chảy của công ty cổ phần khoáng sản Đức Thịnh	SKX	0,45	Xã An Lạc	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
45	Khu di tích Pù Lườn Xe (thuộc Khu di tích khảo cổ Hắc Y Tân Lĩnh)	DDT	0,15	Xã Tân Lĩnh	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
46	Khu di tích Khảo cổ	DDT	0,77	Xã Tân Lĩnh	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
47	Khu vui chơi giải trí thôn Suối Tiên	DKV	21,00	Xã Tô Mậu	Năm 2019 (cập nhập tại QĐ số 1225/QĐ-UBND ngày 8/7/2019)	Quá 3 năm chưa thực hiện

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Ghi chú năm KH	Ghi chú
48	Xây dựng trụ sở UBND xã Mường Lai	TSC	0,08	Xã Mường Lai	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
49	Xây dựng khu dân cư đô thị mới tại tổ dân phố 12, thị trấn Yên Thế	ODT	1,39	Thị trấn Yên Thế	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
50	Chuyển mục đích từ đất chợ sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,01	Xã Phúc Lợi	Năm 2019	Quá 3 năm chưa thực hiện
51	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Yên Thế	TMD	1,26	Thị trấn Yên Thế	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện
52	Dự án đầu tư xây dựng bãi tập kết cát tại xã An Lạc	TMD	0,40	Xã An Lạc	Năm 2019 (cập nhập tại QĐ-1721/QĐ-UBND ngày 6/9/2019)	Quá 3 năm chưa thực hiện
53	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, xã Trúc Lâu		6,675	Xã Trúc Lâu	Năm 2020	Quá 3 năm chưa thực hiện